

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2025



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 21

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.487.160.459.617	7.555.346.545.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		152.020.661.906	89.593.198.899
1. Tiền	111		141.367.221.906	89.593.198.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.653.440.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.105.062.004.293	5.460.118.531.838
1. Chứng khoán kinh doanh	121		457.577.616.818	507.929.515.653
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(24.024.716.501)	(27.741.520.724)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.671.509.103.976	4.979.930.536.909
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		639.132.424.670	478.846.325.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		427.352.030.294	274.543.431.721
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		426.924.086.808	274.343.431.721
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		427.943.486	200.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.600.517.974	2.799.369.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(261)	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		249.003.789.258	246.881.911.250
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.823.912.595)	(45.378.386.690)
IV. Hàng tồn kho	140		182.024.245	37.673.399
1. Hàng tồn kho	141		182.024.245	37.673.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		293.911.109.278	280.634.540.363
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		289.148.918.261	280.404.669.573
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		273.240.030.832	272.998.742.820
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		15.908.887.429	7.405.926.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.762.191.017	229.870.790
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.296.852.235.225	1.246.116.274.718
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		640.304.360.556	484.323.914.166
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		656.547.874.669	761.792.360.552
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.480.086.999.892	1.128.879.552.744
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.200.699.675	27.033.988.351
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		41.200.699.675	27.033.988.351
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		35.362.795.401	16.491.471.664
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		5.837.904.274	10.542.516.687
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
II. Tài sản cố định	220		65.821.952.205	69.320.249.972
1. Tài sản cố định hữu hình	221		39.199.866.113	43.531.511.842
Nguyên giá	222		141.498.657.907	133.359.481.966
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.298.791.794)	(89.827.970.124)
2. Tài sản cố định vô hình	227		26.622.086.092	25.788.738.130
Nguyên giá	228		28.663.713.030	27.677.510.248
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.041.626.938)	(1.888.772.118)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.315.920.873.118	972.943.307.191
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(28.616.994.314)	(33.835.286.410)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.268.630.497.432	930.871.223.601
V. Tài sản dài hạn khác	260		57.143.474.894	59.582.007.230
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		57.143.474.894	59.582.007.230
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.967.247.459.509	8.684.226.097.796

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.698.701.077.396	5.721.194.876.052
I. Nợ ngắn hạn	310		6.694.380.578.589	5.716.568.080.205
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		855.834.442.364	676.131.083.464
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		853.050.388.639	665.129.633.083
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		2.784.053.725	11.001.450.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		148.714.437.303	145.086.912.538
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		78.078.018.269	108.236.633.872
4. Phải trả người lao động	314		274.138.324.387	304.915.756.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		112.600.598.278	15.148.989.573
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		129.783.432.477	94.898.637.976
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		16.438.062.937	14.030.614.527
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		200.183.894.000	11.729.117.221
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		526.935.840.472	283.920.945.837
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		92.561.873.126	85.987.229.980
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		223.073.306.446	171.876.955.374
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		4.036.038.348.530	3.804.605.202.900
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.516.451.276.818	2.347.258.302.622
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.216.704.042.538	1.188.279.886.898
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		302.883.029.174	269.067.013.380
II. Nợ dài hạn	330		4.320.498.807	4.626.795.847
1. Phải trả dài hạn khác	337		955.923.521	1.262.220.561
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.364.575.286	3.364.575.286

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.268.546.382.113	2.963.031.221.744
I. Vốn chủ sở hữu	410	4	3.268.546.382.113	2.963.031.221.744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.020.670.570.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.020.670.570.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		532.424.293.612	655.565.033.362
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.632.500.000	2.632.500.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(483.703.991)	(29.323.096.478)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.013.985	436.567.063.385
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		124.629.244.123	122.988.423.799
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		460.338.412.052	584.401.060.533
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		316.497.018.892	80.209.845.136
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		143.841.393.160	504.191.215.397
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		128.038.052.332	17.431.287.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.967.247.459.509	8.684.226.097.796



Bà Vũ Thị Quỳnh Anh
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 10 năm 2025



Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2025

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.035.796.442.256	983.764.299.627	3.189.974.862.090	3.092.790.401.637
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		77.291.516.128	84.256.988.581	384.905.777.361	320.316.965.513
4. Thu nhập khác		6.669.719.395	630.880.752	7.185.772.928	1.505.624.063
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(756.796.083.593)	(816.072.888.193)	(2.386.404.387.047)	(2.365.339.222.227)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(7.978.924.475)	(3.700.565.053)	(29.691.897.870)	(11.073.964.324)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(224.589.830.103)	(166.042.344.761)	(620.044.289.541)	(601.240.849.082)
9. Chi phí khác		(470.660.405)	(485.416.029)	(2.223.671.628)	(1.168.278.281)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		129.922.179.203	82.350.954.924	543.702.166.293	435.790.677.299
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(32.506.044.836)	(9.354.295.720)	(116.488.317.863)	(87.700.081.951)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		97.416.134.367	72.996.659.204	427.213.848.430	348.090.595.348
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		2.757.082.870	2.072.050.110	6.084.327.843	4.822.662.311
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		94.659.051.497	70.924.609.094	421.129.520.587	343.267.933.037
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				3.004	1.836

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý III năm 2025

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	1.363.946.382.465	1.389.597.431.278	4.032.368.492.376	4.036.794.040.632
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	1.385.615.411.318	1.325.262.906.911	4.049.431.053.961	4.104.215.386.434
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	26.651.427.714	22.250.742.521	93.640.029.346	92.598.861.862
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	(48.320.456.567)	42.083.781.846	(110.702.590.931)	(160.020.207.664)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(412.131.617.176)	(466.803.250.497)	(1.076.714.624.911)	(1.157.862.280.745)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(394.015.821.603)	(510.469.285.470)	(1.193.716.424.997)	(1.220.392.309.165)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	(18.115.795.573)	43.666.034.973	117.001.800.086	62.530.028.420
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	951.814.765.289	922.794.180.781	2.955.653.867.465	2.878.931.759.887
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	83.797.477.994	60.970.118.846	234.320.994.625	213.858.641.750
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	75.911.076.515	58.932.710.445	187.387.847.740	172.614.300.630
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	7.886.401.479	2.037.408.401	46.933.146.885	41.244.341.120
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.035.612.243.283	983.764.299.627	3.189.974.862.090	3.092.790.401.637
6. Chi bồi thường	11	(369.919.735.207)	(249.655.805.420)	(1.042.728.261.777)	(887.318.324.241)
Tổng chi bồi thường	11.1	(374.904.723.054)	(256.837.709.076)	(1.053.102.204.343)	(902.685.669.663)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)	11.2	4.984.987.847	7.181.903.656	10.373.942.566	15.367.345.422
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	158.373.781.910	48.906.765.619	346.541.416.744	303.436.431.543
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	13	(107.658.074.224)	(622.506.683.102)	34.928.200.083	(453.407.108.585)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	95.246.971.404	521.470.679.576	(116.097.380.189)	311.808.731.734
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(223.957.056.117)	(301.785.043.327)	(777.356.025.139)	(725.480.269.549)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(10.182.823.056)	(9.227.010.402)	(29.493.856.898)	(30.620.801.141)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	(523.189.640.021)	(505.060.834.464)	(1.579.554.505.010)	(1.609.238.151.537)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý III năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(145.854.986.252)	(170.277.696.463)	(445.807.214.899)	(500.870.600.981)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(377.334.653.769)	(334.783.138.001)	(1.133.747.290.111)	(1.108.367.550.556)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(757.329.519.194)	(816.072.888.193)	(2.386.404.387.047)	(2.365.339.222.227)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	278.282.724.089	167.691.411.434	803.570.475.043	727.451.179.410
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	77.291.615.516	84.256.988.581	384.905.777.361	320.316.965.513
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(9.312.471.236)	(3.700.565.053)	(29.691.897.870)	(11.073.964.324)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	67.979.144.280	80.556.423.528	355.213.879.491	309.243.001.189
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(223.085.999.560)	(166.042.344.761)	(620.044.289.541)	(601.240.849.082)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	123.175.868.809	82.205.490.201	538.740.064.993	435.453.331.517
23. Thu nhập khác	31	6.669.719.390	630.880.752	7.185.772.928	1.505.624.063
24. Chi phí khác	32	(470.660.398)	(485.416.029)	(2.223.671.628)	(1.168.278.281)
25. Lợi nhuận khác	40	6.199.058.992	145.464.723	4.962.101.300	337.345.782
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	129.374.927.801	82.350.954.924	543.702.166.293	435.790.677.299
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(35.584.240.691)	(9.354.295.720)	(116.488.317.863)	(87.700.081.951)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	93.790.687.110	72.996.659.204	427.213.848.430	348.090.595.348
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	2.757.082.870	2.072.050.110	6.084.327.843	4.822.662.311
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	91.033.604.240	70.924.609.094	421.129.520.587	343.267.933.037
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			3.643	1.836



Bà Vũ Thị Quỳnh Anh
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 10 năm 2025



Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		543.702.166.293	435.790.677.299
	Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định		8.392.047.379	9.005.585.087
03	Các khoản dự phòng		174.782.257.855	286.609.773.989
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		26.185.158.101	7.498.968.518
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(266.142.131.291)	(241.897.339.671)
06	Chi phí lãi vay		11.751.568.701	2.236.262.844
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		498.671.067.038	499.243.928.066
09	Tăng các khoản phải thu		(335.314.407.383)	(24.938.159.365)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		(144.350.846)	(295.261.321)
11	Tăng các khoản phải trả		290.847.832.875	162.942.535.142
12	Tăng chi phí trả trước		(6.305.716.352)	1.481.725.882
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		50.351.898.835	(282.618.921.282)
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.952.454.654)	(2.218.380.459)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(143.509.955.661)	(130.094.607.245)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		84.936.947.791	(62.262.630.833)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		427.580.861.643	161.240.228.585
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.491.533.184)	(12.909.229.115)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		58.363.636	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.004.349.303.703)	(3.854.790.121.435)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.210.627.887.238	3.213.494.937.120
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		188.495.973.180	269.042.058.206
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(609.658.612.833)	(385.162.355.224)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.218.880.714.895	501.196.777.024
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(975.865.820.260)	(232.223.293.846)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		243.014.894.635	268.973.483.178
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		60.937.143.445	45.051.356.539
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		-	-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		89.593.198.899	21.364.165.724
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		1.490.319.562	2.644.768.031
			-	-
			152.020.661.906	69.060.290.294



Bà Vũ Thị Quỳnh Anh
Người lập



Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 2.020.670.570.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2025, Tổng Công ty có ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tổng Công ty có 02 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%
2	Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI)	Tầng 8, số 398, Đại lộ Monivong, Sangkat Beung Keng Kang 1, Khan Chamkar Mon, Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia	Giấy phép số 035 ngày 19/07/2023 của Cơ quan Quản lý Bảo hiểm Campuchia	Bảo hiểm	51%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 11 tháng 12 năm 2023 cùng phụ lục hợp đồng ngày 01 tháng 04 năm 2024, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Giá chuyển nhượng là 8.233 USD/cổ phần, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.198.830 USD, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn thành vào ngày 01 tháng 07 năm 2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2025 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và 02 công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (LVI), Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI) (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con LVI được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013 và công ty con CVI được hợp nhất toàn bộ kể từ 01 tháng 07 năm 2025 là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	-	370.181.894.249	126.059.729.915	469.340.654.510	(32.957.218.156)	23.030.263.071	2.783.989.306.551
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	493.625.369.570	-	5.240.961.821	498.866.331.391
Tăng vốn	-	-	2.632.500.000	-	-	(2.632.500.000)	-	-	-
Giảm khác:	-	-	-	66.385.169.136	-	(375.070.849.907)	-	-	(308.685.680.771)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(132.770.338.271)	-	-	(132.770.338.271)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	66.385.169.136	-	(66.385.169.136)	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(175.915.342.500)	-	-	(175.915.342.500)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo

				(3.071.306.116)		(861.613.640)	3.634.121.678	(10.839.937.749)	(11.138.735.827)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	2.632.500.000	436.567.063.385	122.988.423.799	584.401.060.533	(29.323.096.478)	17.431.287.143	2.963.031.221.744

11
TỔ
NG
N B
NG
AT
M

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	1.172.768.950.000	655.565.033.362	2.632.500.000	436.567.063.385	122.988.423.799	584.401.060.533	(29.323.096.478)	17.431.287.143	2.963.031.221.744
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	421.129.520.587	-	6.084.327.843	427.213.848.430
Tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận để lại và các quỹ	847.901.620.000	-	-	-	-	-	-	-	847.901.620.000
Tăng do mua cổ phần công ty con								108.628.126.110	108.628.126.110
Giảm khác:	-	(123.140.739.750)	-	(436.270.049.400)	1.723.492.835	(545.903.297.761)	-	-	(1.103.590.594.076)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.723.492.835	(1.723.492.835)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(74.887.529.392)	-	-	(74.887.529.392)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(180.801.444.684)	-	-	(180.801.444.684)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi tăng vốn cổ phần		(123.140.739.750)	-	(436.270.049.400)		(288.490.830.850)			(847.901.620.000)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo				(82.672.511)		711.128.693	28.839.392.487	(4.105.688.764)	25.362.159.905
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	2.020.670.570.000	532.424.293.612	2.632.500.000	297.013.985	124.629.244.123	460.338.412.051	(483.703.991)	128.038.052.332	3.268.546.382.113

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm bảo lãnh	961.301.571	1.253.814.285
Bảo hiểm cháy, nổ	873.987.772.875	783.626.145.963
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	187.248.712.067	153.267.620.345
Bảo hiểm hàng không	59.716.511.163	78.113.957.684
Bảo hiểm nông nghiệp	851.855.591	712.154.232
Bảo hiểm sức khỏe	1.706.920.289.164	1.962.700.747.203
Bảo hiểm tài sản	220.550.404.498	222.150.359.385
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	135.423.110.715	103.902.714.436
Bảo hiểm thiệt hại khác	23.551.647.386	18.904.033.239
Bảo hiểm trách nhiệm	41.223.207.125	41.709.647.363
Bảo hiểm xe cơ giới	798.996.241.805	737.874.192.299
Tổng cộng	4.049.431.053.961	4.104.215.386.434

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	41.843.592.078	39.562.581.288
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.705.361.463	869.268.960
Bảo hiểm hàng không	826.411.684	1.094.727.480
Bảo hiểm nông nghiệp	41.059.783	67.751.854
Bảo hiểm sức khỏe	23.116.652	385.460.225
Bảo hiểm tài sản	38.417.627.140	44.480.245.665
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	4.222.260.821	247.327.848
Bảo hiểm thiệt hại khác	4.251.489.751	5.247.560.150
Bảo hiểm trách nhiệm	2.174.235.276	396.554.468
Bảo hiểm xe cơ giới	134.874.697	247.383.924
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	93.640.029.346	92.598.861.862

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	732.515.943.409	757.866.920.250
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	84.897.753.039	80.599.296.967
Bảo hiểm hàng không	56.513.601.186	77.961.055.476
Bảo hiểm nông nghiệp	362.763.692	202.483.200
Bảo hiểm sức khỏe	11.377.646.257	8.383.563.619
Bảo hiểm tài sản	158.734.394.164	173.015.586.364
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	92.011.694.109	66.458.030.958
Bảo hiểm thiệt hại khác	23.592.305.836	20.091.173.883
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	31.709.563.639	34.227.844.633
Bảo hiểm xe cơ giới	2.000.759.666	1.586.353.815
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	1.193.716.424.997	1.220.392.309.165

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	355.543.817.423	294.771.945.625
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(168.155.969.683)	(122.157.644.995)
Tổng cộng	187.387.847.740	172.614.300.630

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.017.634.355.278	882.244.684.724
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	35.467.849.065	20.440.984.939
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(346.541.416.744)	(303.436.431.543)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(10.373.942.566)	(15.367.345.422)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(34.928.200.083)	453.407.108.585
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	116.097.380.189	(311.808.731.734)
Tổng cộng	777.356.025.139	725.480.269.549

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	445.807.214.899	500.870.600.981
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.899.000	111.691.455
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	315.818.725.176	367.077.540.900
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	4.004.640.504	2.002.190.098
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	10.911.300.686	3.955.507.306
Chi khác	803.010.724.745	735.220.620.797
Tổng cộng	1.579.554.505.010	1.609.238.151.537

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	211.988.348.802	188.819.912.136
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	45.637.088.763	40.396.329.359
Lợi nhuận được chia	-	-
Cổ tức	8.842.178.134	12.763.256.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	(44.890.597.085)	26.997.323.563
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	163.328.758.684	51.340.141.040
Tổng cộng	384.905.777.361	320.316.965.513

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	11.751.568.701	2.236.262.844
Chi phí trái phiếu	1.166.469	9.258.724
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	403.991.558	247.177.760
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	9.074.788.509	1.036.327.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.322.986.148	16.159.912.090
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(8.935.503.515)	(8.688.334.444)
Chi phí tài chính khác	72.900.000	73.360.000
Tổng cộng	29.691.897.870	11.073.964.324

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	31.280.973	179.573.778
Các khoản thu nhập khác	7.154.491.955	1.326.050.285
Tổng cộng	7.185.772.928	1.505.624.063

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

14. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	1.925.539.235	1.056.107.319
Chi phí khác	298.132.393	112.170.962
Tổng cộng	2.223.671.628	1.168.278.281

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nhân viên	381.696.415.508	348.817.191.614
Chi phí vật liệu	8.728.835.252	7.096.734.513
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.286.145.397	5.121.049.893
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.392.047.379	7.070.161.823
Thuế, phí và lệ phí	24.780.507.591	25.171.036.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.947.842.129	193.415.026.711
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.528.351.899)	5.926.259.630
Chi phí bằng tiền khác	9.740.848.184	8.623.388.238
Tổng cộng	620.044.289.541	601.240.849.082

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý III năm 2025 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.



Bà Vũ Thị Quỳnh Anh
Người lập



Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 10 năm 2025

Số: 3165 /CV-KT

*V/v: Giải trình tăng lợi nhuận
sau thuế trên BCTC Hợp nhất quý 3 năm 2025*

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2025

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính quý 2 của BIC năm 2025.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế lũy kế đến quý 3 năm 2025 đạt 421.129 triệu đồng, tăng 77.861 triệu đồng (tương đương tăng 22,68%) so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận lũy kế hợp nhất Quý 3 năm 2025 là do lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính tăng 14.87% và lợi nhuận gộp hoạt động bảo hiểm tăng 10,46% so với lũy kế quý 3 năm 2024.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận Hợp nhất tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (đề b/c);
- Lưu: VT, KT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



VŨ MINH HẢI